

Vietnam Daily Review

Điều chỉnh về 1,300 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 28/5/2021		•	
Tuần 24/5-28/5/2021		•	
Tháng 5/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau giai đoạn tăng điểm vượt ngưỡng 1,300 điểm, thị trường đã điều chỉnh trong phiên giao dịch hôm nay. Dòng tiền đầu tư suy giảm mạnh so với phiên trước khi có 4/19 ngành vận động khả quan. Trong khi đó, khối ngoại tiếp tục mua ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Độ rộng thị trường nằm ở trạng thái tiêu cực với thanh khoản tăng mạnh cho thấy áp lực chốt lãi ngắn hạn mạnh mẽ. Với phiên điều chỉnh như vậy, VN-Index nhiều khả năng sẽ tích lũy ngắn hạn trong vùng giá 1300-1320 điểm trong các phiên giao dịch tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 27/5/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Phân tích kỹ thuật: LAS_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-13.13 điểm**, đóng cửa **1303.57**. HNX-Index **-0.41 điểm**, đóng cửa **304.45**.
- Kéo chỉ số tăng: **NVL (+0.71)**; **EIB (+0.67)**; **GVR (+0.43)**; **PDR (+0.35)**; **KDH (+0.29)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-1.68)**; **BID (-1.34)**; **TCB (-1.31)**; **CTG (-1.29)**; **VIC (-1.26)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **21,909 tỷ đồng**, **+7.2%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 24,088 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 19.68 điểm. Thị trường có **101** mã tăng, 34 mã tham chiếu và **322** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại:**103.29 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **PLX (136.0 tỷ)**, **THD (132.6 tỷ)** và **SHB (51.5 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **159.01 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

VN-INDEX **1303.57**
Giá trị: 21909.76 tỷ **-13.13 (-1%)**
Khối ngoại (ròng): 103.29 tỷ

HNX-INDEX **304.45**
Giá trị: 3144.23 tỷ **-0.41 (-0.13%)**
Khối ngoại (ròng): 159.01 tỷ

UPCOM-INDEX **84.08**
Giá trị: 1217.94 tỷ **1.02 (1.23%)**
Khối ngoại (ròng): -10.02 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	65.7	-0.77%
Giá vàng	1,899	0.12%
Tỷ giá USD/VND	23,051	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	28,154	0.07%
Tỷ giá JPY/VND	21,134	0.09%
LS liên NH 1 tháng	1.5%	23.23%
LS TPCP 5 năm	1.2%	-0.84%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
PLX	136.0	HPG	-155.6
THD	132.6	VPB	-82.2
SHB	51.5	TPB	-71.8
VCB	44.3	MBB	-52.2
VRE	37.0	VHM	-50.3
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 27/5

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	65.79	-0.63%	6.20%	4.80%	70.00%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	68.43	-0.64%	5.10%	3.90%	57.35%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	214.04	-0.45%	4.60%	5.50%	76.73%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1895.12	-0.08%	1.00%	6.70%	11.57%		PNJ
Bạc	USD/ounce	27.57	-0.39%	-0.70%	5.00%	55.14%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1503.25	-0.02%	-2.00%	-1.10%	74.24%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	649.25	0.12%	-3.90%	-11.40%	20.51%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.98	1.52%	-1.70%	-7.40%	10.31%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	233.96	0.09%	2.90%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	16.78	-1.53%	-1.00%	-1.80%	45.41%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	155.70	3.46%	3.10%	8.60%	40.33%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9979.00	0.62%	-0.20%	4.50%	87.14%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	743.55	-1.13%	-7.10%	-7.40%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	795.52	-1.47%	-6.80%	-6.90%			
Nhôm	USD/ton	2402.00	1.26%	-0.50%	1.60%	56.28%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	159.04	-1.80%	-9.80%	-5.40%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	103.80	-0.48%	9.50%	21.80%	61.18%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 16 US cent (0.3%) lên 68.87 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 14 US cent (0.2%) lên 66.21 USD/thùng.
- Dữ liệu từ Mỹ cho thấy dự trữ dầu thô ở trung tâm lưu trữ Cushing tuần trước đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 3/2020 khi các nhà máy lọc dầu tăng tỷ lệ sử dụng công suất sản xuất lên bằng mức trước khi xảy ra đại dịch Covid-19. Dự trữ xăng dầu của nước này đã tăng lên 9.5 triệu thùng/ngày (cho thấy nhu cầu sắp tăng), trong khi dự trữ sản phẩm chưng cất cũng tăng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.3% xuống 1,893.2 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn New York tăng 0.2% lên 1,901.2 USD/ounce.
- Một số quan chức Fed đã nhắc lại cam kết của họ đối với lập trường chính sách ôn hòa, trong khi Phó chủ tịch Fed hôm 25/5 cho biết họ có thể kiềm chế sự bùng phát lạm phát nếu điều đó xảy ra mà không làm chệch hướng phục hồi kinh tế.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Đại Liên giảm 6,1% xuống 994.5 CNY/tấn. Quặng sắt kỳ hạn tháng 6 trên sàn Singapore giảm 5.7% xuống 166.75 USD/tấn. Thép thanh kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 6% xuống 4,667 CNY (729.79 USD)/tấn. Thép cuộn cán nóng giảm 5.4% xuống 5,017 CNY/tấn.
- Chủ tịch Sở giao dịch Thượng Hải cho biết Sở sẽ theo dõi chặt chẽ những thay đổi của thị trường, điều tra quyết liệt những giao dịch bất thường trong bối cảnh giá hàng hóa ở Trung Quốc có những động thái lớn gần đây.
- Nhu cầu thép xây dựng ở Trung Quốc dự báo sắp chậm lại do mấy tuần gần đây đã xảy ra mưa với mức nước nhiều kỷ lục ở một số khu vực miền Trung và Nam Trung Quốc, mặc dù tổng thể lượng mưa từ đầu năm đến nay thấp hơn 10% so với cùng kỳ năm ngoái.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn Osaka tăng 3.9 JPY (1.6%) lên 255.2 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 0.4% lên 13,755 CNY/tấn. Giá cao su trên thị trường Nhật Bản phiên vừa qua tăng sau khi có thông tin Chính phủ sẽ chi khoảng 239 tỷ USD để giúp nền kinh tế hồi phục sau đại dịch Covid-19.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 7/2021 trên sàn ICE tăng 5.2 US cent (3.5%) lên 1.557 USD/lb. Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 7/2021 trên sàn London tăng 15 USD, tương đương 1.0%, lên 1,503 USD/tấn. Giá cà phê arabia cao kỷ lục 4 năm trong bối cảnh lo ngại về nguồn cung hạn hẹp ở Bazil – nước sản xuất arabica hàng đầu thế giới, và những vấn đề về giao thông ở Colombia.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 7/2021 trên sàn ICE giảm 0.26%, tương đương 1.5%, xuống 16.78 cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn London giảm 5.90 USD, tương đương 1.3%, xuống 450.00 USD/tấn.

	27/5	% 27/5	26/5	% 26/5	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1303.57	-1.00%	1316.70	0.62%	1.98%	4.41%
S&P 500			4195.99	0.19%	1.95%	0.20%
HĐTL S&P500	4185.50	-0.18%	4193.10	0.18%	0.75%	0.16%
Shang- hai	3608.85	0.43%	3593.36	0.34%	2.91%	4.15%
Euro Stoxx	4033.90	0.06%	4031.67	-0.11%	0.85%	0.55%

Phân tích kỹ thuật
LAS_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Ở trên giá trị 50.
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: LAS đang ở trong trạng thái tăng giá trở lại sau khi có giai đoạn giảm trong tháng 4. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây đang có chiều hướng tăng dần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Chỉ báo động lượng RSI ở trên giá trị 50 đồng thời đường EMA12 vừa cắt lên trên đường EMA26 nên cổ phiếu tiềm năng sẽ duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của LAS nằm tại khu vực xung quanh 11. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 13, cắt lỗ nếu ngưỡng 10.4 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

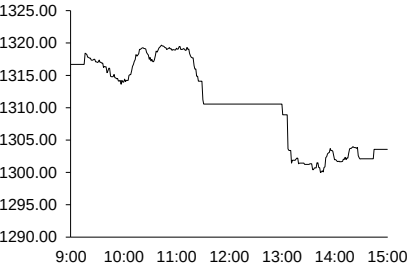
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hóa chất	0.60%
Bảo hiểm	0.35%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.33%
Y tế	0.10%
Viễn thông	0.00%
Du lịch và Giải trí	-0.20%
Truyền thông	-0.41%
Xây dựng và Vật liệu	-0.46%
Bất động sản	-0.54%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.69%
Ngân hàng	-1.23%
Thực phẩm và đồ uống	-1.28%
Tài nguyên Cơ bản	-1.40%
Bán lẻ	-1.45%
Dịch vụ tài chính	-1.56%
Công nghệ Thông tin	-1.57%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.58%
Ô tô và phụ tùng	-1.66%
Dầu khí	-2.59%

Hình 1

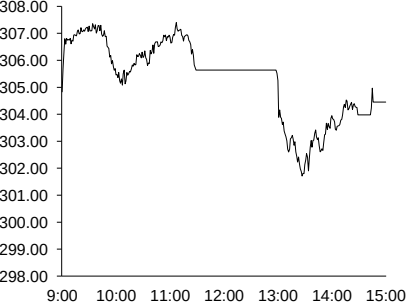
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

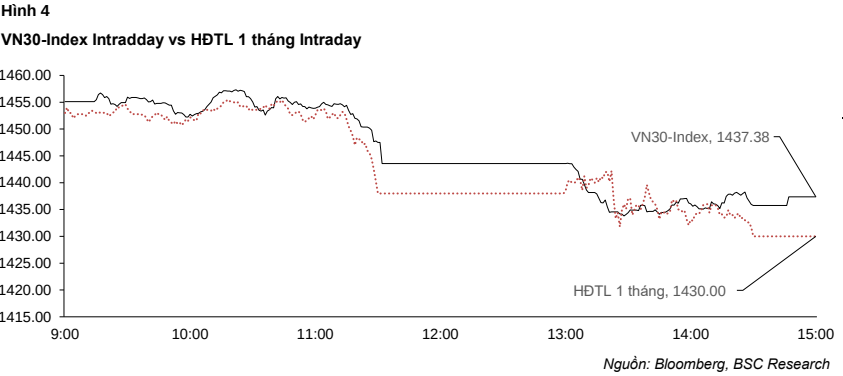
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
5/26/2021	FMC	33.45	37	32.15	33.45	1	0.00%	Có thể tiếp tục mua
5/25/2021	CTS	17.25	20	16.5	16.7	2	-3.19%	Có thể tiếp tục mua
5/24/2021	VTP	90.8	100	86.3	92.6	3	1.98%	Có thể tiếp tục mua
5/21/2021	DXG	24.35	29	22.5	27	6	10.88%	Có thể tiếp tục mua
5/20/2021	REE	58.4	63.4	52	59.2	7	1.37%	Có thể tiếp tục mua
5/19/2021	DRC	26.75	32.5	25.6	27.5	8	2.80%	Có thể tiếp tục mua
5/18/2021	FLC	12.45	14	10	11.4	9	-8.43%	Cần nhắc cắt lỗ sớm
5/17/2021	VSC	51	57	48	51.6	10	1.18%	Có thể tiếp tục mua
5/13/2021	ANV	23.05	28.5	21.8	24	14	4.12%	Có thể tiếp tục mua
5/12/2021	SSI	34.8	43.5	32.7	39.6	15	13.79%	Có thể tiếp tục mua
5/10/2021	HCM	33.2	40.64	30.27	36.3	17	9.34%	Có thể tiếp tục mua
5/7/2021	TPB	29.1	36.5	27.5	35.1	20	20.62%	Cần nhắc không mua thêm (**)
5/6/2021	MBB	31.6	39	28.2	36.5	21	15.51%	Có thể tiếp tục mua
5/4/2021	HLD	32	35.5	28.2	32.8	23	2.50%	Có thể giữ nguyên vị thế
4/29/2021	NLG	35.9	41	33.65	38.1	28	6.13%	Có thể tiếp tục mua
4/28/2021	PAC	35.5	39.5	30.5	36.5	29	2.82%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
5/14/2021	SHS	30.1	33.5	26.8	TP	6	11.30%
5/11/2021	MBS	25.7	35	22.5	SL	6	-12.45%
5/5/2021	HDB	29.05	33.3	25.3	TP	22	14.63%
4/27/2021	VIX	35.05	41.5	30	SL	8	-14.41%
4/26/2021	DRI	10	12	9.5	SL	3	-5.00%
4/23/2021	LHG	36	39.8	34.2	SL	6	-5.00%
4/22/2021	HII	22	24.2	21.4	TP	6	10.00%
4/20/2021	HAX	24.15	28	21	TP	20	15.94%
4/19/2021	BMI	29.15	32.5	27	SL	7	-7.38%
4/16/2021	HPG	54.6	61	52	TP	21	11.72%
4/15/2021	NKG	25.35	30.5	22	TP	25	20.32%
4/14/2021	MSR	22.6	23.9	21	SL	8	-7.08%
4/13/2021	MSN	94.2	98.2	89.1	TP	3	4.25%
4/12/2021	TCB	42.15	46.5	38	TP	24	10.32%
4/9/2021	FPT	82.1	96	72.5	TP	42	16.93%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	14	2	6.65%	-5.81%	5.09%	13
Cổ phiếu đã chốt	141	84	13.36%	-8.21%	5.30%	28

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2106	1430.00	-1.58%	-7.38	2.5%	173,827	6/17/2021	21
VN30F2107	1422.00	-1.79%	-15.38	114.0%	460	7/15/2021	49
VN30F2109	1420.00	-1.49%	-17.38	58.3%	114	9/16/2021	112
VN30F2112	1417.00	-1.50%	-20.38	-12.5%	56	12/16/2021	203

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm -17.73 điểm, xuống 1437.38 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MBB, TCB, VPB, FPT, HPG tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 tích lũy quanh 1455 điểm trong phiên sáng, trước khi giảm mạnh, giằng co quanh 1435 điểm trong phiên chiều. VN30 có thể điều chỉnh giảm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2112, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2109, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CPDR2101	9/27/2021	123	5:1	592,300	39.02%	1,100	3,890	5.71%	510	7.62	94,388	88,888	77,500
CPDR2102	9/27/2021	123	5:1	675,500	39.02%	1,100	4,440	3.74%	691	6.43	94,499	88,999	77,500
CNVL2003	6/11/2021	15	10:1	790,900	30.31%	1,000	7,420	3.63%	7,215	1.03	73,979	63,979	136,000
CSTB2010	6/11/2021	15	2:1	406,600	43.10%	1,100	8,750	-0.91%	8,912	0.98	14,199	11,999	29,800
CVPB2103	8/9/2021	74	2:1	187,800	36.95%	2,700	15,500	-2.52%	15,575	1.00	41,900	36,500	67,300
CFPT2016	6/22/2021	26	5:1	828,100	29.97%	2,580	8,850	-2.53%	8,794	1.01	62,900	50,000	93,800
CTCB2101	10/5/2021	131	1:1	140,000	35.76%	5,000	23,300	-2.92%	10,656	2.19	36,000	31,000	51,400
CHPG2107	8/12/2021	77	5:1	436,100	33.77%	1,300	6,130	-3.92%	1,828	3.35	65,868	59,368	66,800
CMBB2010	6/14/2021	18	1:1	148,200	33.92%	4,600	20,500	-4.21%	20,537	1.00	20,600	16,000	36,500
CTCB2012	7/30/2021	64	1:1	258,900	35.76%	5,400	29,500	-4.53%	29,582	1.00	27,400	22,000	51,400
CHPG2105	8/9/2021	74	2:1	194,600	33.77%	3,000	14,700	-4.55%	12,602	1.17	48,000	42,000	66,800
CHPG2102	7/5/2021	39	1:1	79,700	33.77%	6,600	27,500	-5.17%	26,008	1.06	47,600	41,000	66,800
CHPG2108	8/12/2021	77	5:1	363,800	33.77%	1,200	6,200	-5.20%	1,814	3.42	67,868	61,868	66,800
CSTB2103	8/9/2021	74	2:1	298,900	43.10%	1,400	7,400	-5.73%	5,989	1.24	20,800	18,000	29,800
CTCB2102	7/6/2021	40	2:1	359,100	35.76%	2,300	8,510	-6.48%	7,794	1.09	57,200	48,000	51,400
CNVL2102	9/27/2021	123	16:1	855,700	30.31%	1,100	3,550	-6.58%	925	3.84	145,999	128,399	136,000
CHPG2106	8/27/2021	92	2:1	204,200	33.77%	4,100	12,190	-6.95%	8,676	1.40	58,400	50,200	66,800
CTCB2103	8/9/2021	74	2:1	227,500	35.76%	2,900	9,610	-8.04%	8,131	1.18	41,300	35,500	51,400
CMBB2101	7/6/2021	40	2:1	260,900	33.92%	1,600	6,790	-14.05%	5,318	1.28	29,200	26,000	36,500
Tổng				7,308,800	35.42%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
			**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 27/5/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.
- CVNM2103 và CFPT2101 giảm mạnh lần lượt là -47.37% và -19.62%. Giá trị giao dịch tăng 21.48%. CTCB2012 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.67% thị trường.
- CSTB2102, CMWG2016, CSTB2014, CVPB2102, và CSTB2010 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2010, CNVL2003, và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVPB2015, CHPG2020, và CTCB2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	142.4	-1.7%	1.0	2,944	5.3	9,051	15.7	3.9	49.0%	27.2%
PNJ	Bán lẻ	101.6	-0.2%	1.0	1,004	1.6	4,974	20.4	4.0	49.0%	21.0%
BVH	Bảo hiểm	56.1	1.1%	1.5	1,811	2.7	2,548	22.0	2.0	27.4%	9.5%
PVI	Bảo hiểm	33.3	-1.2%	0.5	324	0.1	3,809	8.7	1.0	54.3%	12.2%
VIC	Bất động sản	120.3	-1.2%	0.7	17,692	10.9	2,174	55.3	5.0	14.4%	9.0%
VRE	Bất động sản	30.8	-1.6%	1.1	3,038	6.7	1,175	26.2	2.3	29.6%	9.3%
VHM	Bất động sản	104.4	-1.2%	1.1	14,932	20.8	7,874	13.3	3.8	22.6%	33.6%
DXG	Bất động sản	27.0	3.4%	1.3	608	20.3	(61)		2.1	33.1%	-0.5%
SSI	Chứng khoán	39.6	-3.3%	1.5	1,112	28.3	2,776	14.3	2.2	46.0%	16.2%
VCI	Chứng khoán	73.3	-2.5%	1.0	531	6.4	5,703	12.9	2.5	21.3%	22.1%
HCM	Chứng khoán	36.3	-2.0%	1.5	481	7.3	2,462	14.7	2.3	47.8%	16.4%
FPT	Công nghệ	93.8	-1.6%	0.9	3,218	7.2	4,718	19.9	4.4	49.0%	23.6%
FOX	Công nghệ	82.6	-2.4%	0.4	983	0.1	5,165	16.0	4.8	#####	30.0%
GAS	Dầu khí	80.1	-2.2%	1.3	6,666	2.4	3,946	20.3	3.0	2.4%	14.9%
PLX	Dầu khí	53.9	-2.5%	1.5	2,915	10.0	2,915	18.5	2.9	15.5%	16.8%
PVS	Dầu khí	22.0	-2.7%	1.6	457	10.4	1,375	16.0	0.9	8.7%	5.4%
BSR	Dầu khí	15.1	-2.6%	0.8	2,036	6.9	(909)	N/A N/A	1.5	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	95.0	0.0%	0.4	540	0.0	5,647	16.8	3.3	54.5%	20.2%
DPM	Hóa chất	18.5	-1.6%	0.7	315	1.0	1,928	9.6	0.9	14.7%	9.4%
DCM	Hóa chất	17.0	-2.6%	0.6	391	2.5	1,122	15.2	1.4	3.2%	9.4%
VCB	Ngân hàng	98.7	-1.7%	1.1	15,916	6.3	5,709	17.3	3.6	23.3%	22.8%
BID	Ngân hàng	45.4	-2.7%	1.3	7,939	11.7	2,048	22.2	2.3	16.7%	10.6%
CTG	Ngân hàng	50.2	-2.5%	1.3	8,127	43.6	4,765	10.5	2.0	25.4%	20.9%
VPB	Ngân hàng	67.3	-0.4%	1.2	7,183	112.1	4,626	14.5	3.0	15.4%	22.5%
MBB	Ngân hàng	36.5	-2.7%	1.2	4,442	45.5	3,612	10.1	2.0	22.7%	21.6%
ACB	Ngân hàng	38.2	-0.7%	1.0	3,590	16.0	3,992	9.6	2.2	30.0%	25.6%
BMP	Nhựa	57.8	-1.5%	0.7	206	0.1	6,160	9.4	2.0	82.1%	20.3%
NTP	Nhựa	45.0	2.7%	0.5	230	0.8	3,988	11.3	2.0	19.4%	17.8%
MSR	Tài nguyên	18.8	-3.1%	0.7	898	0.4	39	482.1	1.5	10.1%	0.3%
HPG	Thép	66.8	-1.5%	1.1	9,623	55.9	5,476	12.2	3.4	29.1%	31.3%
HSG	Thép	40.3	0.8%	1.3	779	19.9	5,405	7.5	2.2	8.2%	35.0%
VNM	Tiêu dùng	90.5	-0.5%	0.7	8,224	11.6	4,682	19.3	6.0	54.8%	31.9%
SAB	Tiêu dùng	163.0	-0.5%	0.8	4,545	1.6	7,561	21.6	5.3	62.9%	26.7%
MSN	Tiêu dùng	110.0	-3.2%	1.0	5,618	8.0	1,281	85.9	8.0	32.8%	5.1%
SBT	Tiêu dùng	19.1	-1.3%	1.2	513	1.4	1,131	16.9	1.5	8.5%	8.7%
ACV	Vận tải	69.4	-0.7%	0.8	6,569	0.2	577	120.3	4.0	3.5%	3.4%
VJC	Vận tải	113.0	0.0%	1.1	2,661	2.1	2,256		4.0	18.7%	8.3%
HVN	Vận tải	26.1	-1.5%	1.7	1,609	0.7	(9,327)		25.7	9.2%	-155.4%
GMD	Vận tải	36.9	-3.0%	1.0	484	5.9	1,246	29.6	1.8	40.1%	6.2%
PVT	Vận tải	17.4	-0.3%	1.3	245	3.3	2,281	7.6	1.1	13.0%	15.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	95.9	-0.1%	1.0	667	1.1	8,479	11.3	3.6	4.1%	39.2%
VGC	Vật liệu xây dựng	28.0	-3.8%	0.4	546	0.6	1,604	17.5	1.9	6.3%	10.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	15.3	-1.6%	0.9	254	0.4	1,566	9.8	1.1	2.8%	11.0%
CTD	Xây dựng	57.9	-0.2%	1.0	187	1.8	3,352	17.3	0.5	44.7%	3.0%
CII	Xây dựng	20.2	-1.2%	0.5	210	1.4	56	363.1	1.0	28.7%	0.2%
REE	Điện	59.2	0.2%	-1.4	795	2.7	5,770	10.3	1.5	49.0%	16.3%
PC1	Điện	25.4	-0.8%	-0.4	211	0.4	2,371	10.7	1.2	11.1%	13.2%
POW	Điện	11.7	0.0%	0.6	1,186	5.1	1,037	11.2	0.9	3.2%	8.6%
NT2	Điện	19.2	-1.3%	0.5	240	0.2	1,872	10.2	1.3	15.1%	12.8%
KBC	Khu công nghiệp	33.1	-0.6%	1.0	676	6.9	1,639	20.2	1.5	19.5%	7.8%
BCM	Khu công nghiệp	53.5	-3%	0.9	2,408	0.0			3.4	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVL	136.00	1.87	0.71	1.48MLN
EIB	30.65	6.98	0.66	2.16MLN
GVR	27.85	1.46	0.43	6.63MLN
PDR	77.50	3.61	0.35	4.47MLN
KDH	39.00	5.12	0.29	8.75MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-1.68	1.46MLN	1.11MLN
BID	0.00	-1.34	5.86MLN	607060
TCB	0.00	-1.31	15.94MLN	373600
CTG	0.00	-1.29	19.72MLN	192700
VIC	0.00	-1.26	2.08MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KMR	6.42	7.00	0.01	860200.00
ABS	40.55	6.99	0.06	140500
EIB	30.65	6.98	0.66	2.16MLN
SCS	141.00	6.98	0.12	55600
VDP	35.40	6.95	0.01	13100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TN1	49.00	-6.67	-0.02	8300
HVX	4.45	-6.32	0.00	500
TCO	12.00	-6.25	0.00	4800.00
SVT	16.10	-5.85	0.00	500
UDC	5.90	-5.45	0.00	20400

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	29.10	3.93	1.00	454100.00
NVB	19.80	9.39	1.00	15.02MLN
THD	197.70	0.30	0.23	2.18MLN
NDN	23.30	3.56	0.07	651700.00
NTP	45.00	2.74	0.06	391400

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	29.50	-1.67	-1.10	22.30MLN
VND	44.30	-2.85	-0.31	4.48MLN
SHS	33.50	-2.33	-0.23	11.27MLN
PVS	22.00	-2.65	-0.21	10.86MLN
HUT	6.60	-2.94	-0.07	2.72MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

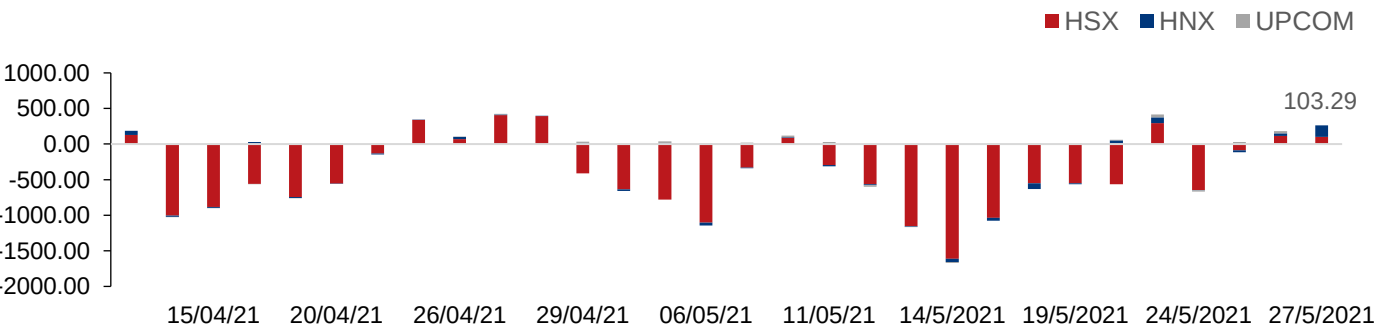
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
QHD	38.50	10.0	0.02	500
DNC	60.60	10.0	0.01	100
HBS	7.80	9.9	0.01	332400
VE3	7.80	9.9	0.00	3300
VDL	19.30	9.7	0.01	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHL	25.00	-13.49	-0.06	1100
PIC	10.20	-11.30	-0.01	900
THS	34.30	-9.97	-0.01	1300
HTC	32.00	-9.86	-0.03	6700
ALT	13.00	-9.72	-0.01	100

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	38.2	3,992	9.6	2.2	Click
2	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	69.4	577	120.3	4.0	Click
3	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	9.5	600	15.8	0.9	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	26.9	3,834	7.0	1.2	Click
6	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	50.2	4,765	10.5	2.0	Click
7	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	54.0	13,880	3.9	1.2	Click
8	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	17.0	1122.1	15.2	1.4	Click
9	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	71.5	5,505	13.0	3.0	Click
10	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	133.0	7,653	17.4	4.5	Click
11	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	18.5	1,928	9.6	0.9	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	27.5	2,379	11.6	1.9	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	5/11/21	23.4	30.2	27.0	-61		2.1	Click
14	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	93.8	4,718	19.9	4.4	Click
15	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	27.9	1,091	25.5	2.3	Click
16	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	43.6	7,082	6.2	2.0	Click
17	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	66.8	5,476	12.2	3.4	Click
18	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	40.3	5,405	7.5	2.2	Click
19	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	15.3	1,566	9.8	1.1	Click
20	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	6.6	-1,032		0.6	Click
21	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	33.1	1,639	20.2	1.5	Click
22	KDH	Bất động sản	Mua	5/11/21	36.8	42.1	39.0	2,140	18.2	2.6	Click
23	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	26.2			1.9	Click
24	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	35.3	3,258	10.8	1.4	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	52.0	5,257	9.9	1.8	Click
26	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	110.0	1,281	85.9	8.0	Click
27	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	142.4	9,051	15.7	3.9	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	21/5/21	36.9	44.6	38.1	4,008	9.5	1.6	Click
29	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	24.9	2,120	11.7	1.5	Click
30	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	101.6	4,974	20.4	4.0	Click
31	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	11.7	1,037	11.2	0.9	Click
32	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	19.7	0	128.2	0.6	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	22.0	1,375	16.0	0.9	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	163.0	7,561	21.6	5.3	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	19.1	1,131	16.9	1.5	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	37.7	8272.5	4.6	1.3	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	51.4	4,074	12.6	2.3	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	98.7	5,709	17.3	3.6	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	42.8	4,166	10.3	2.3	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	17.8	570	31.2	1.4	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	39.8	3,837	10.4	1.4	Click
43	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	104.4	7,874	13.3	3.8	Click
44	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	90.5	4,682	19.3	6.0	Click
45	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	67.3	4,626	14.5	3.0	Click
46	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	30.8	1,175	26.2	2.3	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	92.6	4,060	22.8	6.4	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
2	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
3	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
4	Banking Sector Outlook		x	Click
5	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
6	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
7	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
8	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
9	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
10	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
12	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
13	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
14	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
15	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
17	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
18	Fishery Outlook 2021		x	Click
19	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
20	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
21	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
22	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
23	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
24	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
25	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
27	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
28	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
29	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
30	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
32	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
33	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
35	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
36	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
37	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
38	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
39	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
40	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express PET 2021Q2	7/5/21	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 25930 ; Giá tại Publish 21500 Quan điểm đầu tư: Điều chỉnh giá mục tiêu lên 25,930 đồng/cp. Điều chỉnh và những giả định về tăng đóng góp của mảng dịch vụ phân phối (+34.5% YoY) nhờ vào kết quả kinh doanh khả quan của Apple trong Q1/2021
Express GIL 2021Q2	6/5/21	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 31000 ; Giá tại Publish 26000 Dự báo KQKD: Kế hoạch kinh doanh năm 2021: Công ty đặt kế hoạch doanh thu đạt 3,000 tỷ VND và LNST đạt 180 tỷ VND. Cổ tức năm 2021 dự kiến từ 15% - 30%. Hai đối tác lớn nhất hiện nay của doanh nghiệp là Amazon và IKEA – vẫn kinh doanh tăng trưởng giữa đại dịch với doanh thu chủ yếu từ kênh online. Yếu tố này giúp hỗ trợ GIL tránh được áp lực Covid-19 như những đơn vị cùng ngành khác, và kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng xuất khẩu online thông qua 2 đối tác trên Dự báo KQKD: BSC dự báo DTT và LNST 2021 lần lượt đạt 3,888 tỷ VND (+6.6% YoY) và 332 tỷ VND (+29.6% YoY), tương đương EPS FW2021=2,799 VND/cp, tương ứng với mức P/E FW2021=9.3x.
Express DRC 2021Q2	5/5/21	Catalyst: BSC cho rằng DRC sẽ được hưởng lợi đáng kể vì (1) Lớp Radial xe tải, xe bus là sản phẩm xuất khẩu chính của DRC và (2) Thị trường Brazil chiếm 60% doanh thu Radial xuất khẩu của DRC và (3) DRC đang được hưởng mức thuế nhập khẩu 0% vào thị trường này.

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639